

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Phẩm Nói Về Tỳ Khưu Chịu Hình Phạt Parivāsa

2. Pārivāsikakkhandhakam

2. Thiên về Biệt trú

Pārivāsikavattakathāvaṇṇanā

Tường thuật về các phận sự của người biệt trú

75. Pārivāsikakkhandhake navakataram pārivāsika

nti attano navakataram pārivāsikam. Pārivāsikassa hi attano navakataram pārivāsikam ṭhapetvā aññe mūlāyapaṭikassanārahamānattārahamānattacārikaabbhānārahāpi pakatattatthāneyeva tiṭṭhanti. Tenāha **“antamaso mūlāyapaakassanārahādīnampi”** ti. Pāde ghaṃsenti etenāti **pādaghaṃsanam**, sakkharakathalādi. “Anujānāmi, bhikkhave, tisso pādaghaṃsaniyo sakkharam kathalam samuddapheṇaka”nti (cūḷava. 269) hi vuttam. **Saddhivihārikādīnampi sādīyantassāti** saddhivihārikānampi abhivādanādīṃ sādīyantassa. “Mā maṃ gāmapavesanam āpucchathā”ti vutte anāpucchāpi gāmam pavisitum vaṭṭati. **Yo yo vuḍḍhoti** pārivāsikesu bhikkhūsu yo yo vuḍḍho. **Navakatarassa sādītunti** pārivāsikanavakatarassa abhivādanādīṃ sādītum.

75. Trong thiên về Biệt trú, (cụm từ) **“vị biệt trú mới hơn”** có nghĩa là vị biệt trú mới hơn mình. Vì đối với một vị biệt trú, ngoại trừ vị biệt trú mới hơn mình, những vị khác, ngay cả những vị đáng bị phạt về lại từ đầu, đáng bị phạt mānatta, đang thọ mānatta, và đáng được giải tội, đều được xem như ở địa vị của một vị Tỳ-khưu bình thường. Do đó, (Chú giải) nói: **“ngay cả đối với những vị đáng bị phạt về lại từ đầu, v.v...”**. Dụng cụ dùng để chà chân được gọi là **“đồ chà chân,”** chẳng hạn như đá sỏi, mảnh sành, v.v. Vì có lời dạy rằng: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép ba loại đồ chà chân: đá sỏi, mảnh sành, và bọt biển” (cūḷava. 269). (Cụm từ) **“ngay cả khi chấp nhận (sự phục vụ) của các vị sống chung, v.v...”** có nghĩa là khi chấp nhận sự đánh lễ, v.v. của các vị sống chung. Khi đã nói: “Các người đừng xin phép ta khi vào làng,” thì được phép vào làng mà không cần xin phép. (Cụm từ) **“Bất cứ ai lớn tuổi hơn”** có nghĩa là bất cứ Tỳ-khưu nào lớn tuổi hơn trong số những vị đang biệt trú. (Cụm từ) **“chấp nhận từ người mới hơn”** có nghĩa là chấp nhận sự đánh lễ, v.v. từ vị biệt trú mới hơn.

Tatthevāti saṅghanavakatthāneyeva. **Attano pāliya pavāretabbanti** attano

vassaggena pattapāḷiyā pavāretabbam, na pana sabbesu pavāritesūti attho. **Yadi pana na gaṇhāti na vissajjetīti** yadi purimadivase attano na gaṇhāti gaṇetvā ca na vissajjeti. **Catussālabhattanti** bhojanasālāyaṃ paṭipāṭiyā diyyamānabhattam. **Hatthapāse ṭhitenāti** dāyakassa hatthapāse ṭhitenā.

(Cụm từ) **“Ngay tại đó”** có nghĩa là ngay tại vị trí của vị Tỳ-khưu mới nhất trong Tăng chúng. (Cụm từ) **“nên tự tứ theo lượt của mình”** có nghĩa là nên tự tứ theo thứ tự tuổi hạ của mình, chứ không phải sau khi tất cả mọi người đã tự tứ xong. (Cụm từ) **“Nếu không nhận cũng không từ bỏ”** có nghĩa là nếu vào ngày hôm trước không nhận phần của mình, và sau khi đã nhận cũng không từ bỏ. (Cụm từ) **“Vật thực ở trai đường”** có nghĩa là vật thực được phân phát theo thứ tự tại nhà ăn. (Cụm từ) **“đứng trong tầm tay”** có nghĩa là đứng trong tầm tay của người thí chủ.

76. Añño sāmaṇero na gaṇetabboti upajjhāyena hutvā añño sāmaṇero na gaṇetabbo. **Upajjham datvā gaṇitasāmaṇerāpīti** pakatattakāle upajjham datvā gaṇitasāmaṇerāpi. Laddhasammutikena āṇattopi garudhammehi aññehi vā ovaditum labhatīti āha **“paṭibalassa vā bhikkhussa bhāro kātabbo”**ti. Āgatā bhikkhuniyo vattabbāti sambandho. **Savacanīyanti** sadosam. **Jeṭṭhakatṭhānam na kātabbanti** padhānatṭhānam na kātabbam. Kim tanti āha **“pātimokkhuḍdesakena vā”**tiādi.

76. (Cụm từ) **“Không được nhận một vị Sa-di khác”** có nghĩa là không được làm thầy tế độ để nhận một vị Sa-di khác. (Cụm từ) **“ngay cả các vị Sa-di đã được nhận làm thầy tế độ”** có nghĩa là ngay cả các vị Sa-di đã được nhận khi còn là một vị Tỳ-khưu bình thường. Một vị Tỳ-khưu đã được Tăng chúng chấp thuận cũng được phép chỉ dạy bằng cách ra lệnh cho những người khác theo các phận sự nặng hoặc (các phận sự) khác, do đó (Chú giải) nói: **“hoặc nên giao phó cho một vị Tỳ-khưu có khả năng.”** Cần liên kết với câu “nên nói với các Tỳ-khưu-ni đã đến.” (Cụm từ) **“đáng bị khiển trách”** có nghĩa là có lỗi. (Cụm từ) **“Không được đảm nhận vị trí trưởng lão”** có nghĩa là không được đảm nhận vị trí đứng đầu. Đó là gì? (Chú giải) nói: **“bằng cách thuyết Pātimokkha,”** v.v.

Rajehi hatā upahatā bhūmi etissāti **rajohatabhūmi**, rajokiṇṇabhūmīti attho. **Paccaya** nti vassāvāsikalābham sandhāya vuttam. **Ekapasse ṭhatvāti** pāḷim viḥāya bhikkhūnam pacchato ṭhatvā. **Senāsanam na labhatīti** seyyāpariyantabhāgitāya vassaggena gaṇhitum na labhati. **Assāti** bhavēyya. “Āgantukena ārocetabbam, āgantukassa ārocetabba”nti avisesena vuttattā sace dve pārivāsikā gataṭṭhāne aññamaññam passanti, ubhohipi aññamaññassa ārocetabbam. Yathā bahi disvā ārocitassa bhikkhuno viḥāram āgate puna ārocanakiccaṃ natthi, evam aññam viḥāram gatenapi tattha pubbe ārocitassa puna ārocanakiccaṃ natthīti vadanti.

Nền đất bị hư hại do bụi được gọi là **“nền đất bụi,”** có nghĩa là nền đất đầy bụi. (Cụm từ) **“Lợi lộc”** được nói đến liên quan đến lợi lộc trong mùa an cư. (Cụm từ) **“đứng về một phía”** có nghĩa là đứng sau các vị Tỳ-khưu, rời khỏi hàng ngũ. (Cụm từ) **“Không được nhận chỗ ở”** có nghĩa là không được nhận theo thứ tự tuổi hạ khi phân chia chỗ ở cho

đến khi hết chỗ ngủ. (Từ) **“Assā”** có nghĩa là “nên có.” Vì được nói một cách chung chung rằng “Vị Tỳ-khưu mới đến nên báo cáo” và “nên báo cáo cho vị Tỳ-khưu mới đến,” nên nếu hai vị biệt trú gặp nhau tại nơi họ đến, cả hai nên báo cáo cho nhau. Họ nói rằng, giống như một vị Tỳ-khưu đã được báo cáo khi gặp ở bên ngoài thì không cần phải báo cáo lại khi vào tu viện, cũng vậy, một người đã đi đến một tu viện khác thì không cần phải báo cáo lại cho người mà mình đã báo cáo trước đó ở đó.

81. Avisesenāti pārivāsikassa ukkhittakassa ca avisesena. Obaddhanti palibuddham.

81. (Cụm từ) **“Không phân biệt”** có nghĩa là không phân biệt giữa vị đang biệt trú và vị bị biệt trú. (Cụm từ) **“Bị ràng buộc”** có nghĩa là bị cản trở.

83. Sahavāsoti vuttappakāre channe pakatattena bhikkhunā saddhim sayanameva adhippetam, na sesairiyāpathakappanam. Sesamettha suviññeyyameva.

83. (Cụm từ) **“sống chung”** ở đây chỉ đề cập đến việc ngủ chung với vị Tỳ-khưu đang bị phạt theo sáu cách đã nêu, chứ không phải các oai nghi khác. Phần còn lại ở đây rất dễ hiểu.

Pārivāsikakkhandhakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần tường thuật về Thiên Biệt trú.